



qiǎng xiān

抢先

verb · to beat others to it; to act first

Example Sentences

Tā qiǎng xiān huí dá le wèn tí
他抢先回答了问题。

He answered the question before others.

Zhè jiā gōng sī qiǎng xiān fā bù le xīn chǎn pǐn
这家公司抢先发布了新产品。

This company beat others to launch the new product.

Bié qiǎng xiān pái duì děng hòu
别抢先，排队等候。

Don't cut in line; wait in line.

Trace each character, then write the word on your own.

抢	抢	抢	抢	抢	抢	抢	抢	抢	抢
先	先	先	先	先	先	先	先	先	先